

Số : 17/2005/NQ-HĐND.

Đồng Xoài, ngày 30 tháng 11 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy định về giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2006.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 21/11/2005; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-KTNS ngày 24/11/2005 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Thông qua Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh (có phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

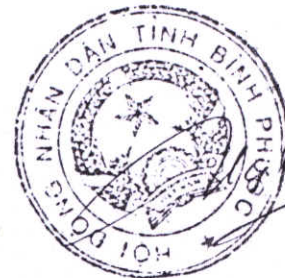
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo thẩm quyền. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VII, kỳ họp thứ 5 thông qua.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Ủy ban TVQH, Chính Phủ;
- Văn phòng QH, Văn Phòng CP, Bộ Tư pháp,
- Bộ Tài chính, Bộ TN và MT;
- TTTU, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở : Tài chính, Tư pháp, TN và MT;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thị, xã, phường, thị trấn trong tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu : VT, LĐVP (2), CV (7).



Nguyễn Hữu Luật



Phụ lục 1

**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ
ĐỐI VỚI KHU VỰC THUỘC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN.**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2006/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2006 của UBND tỉnh)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT		Từ	Đến	điều chỉnh
A	Thị xã Đồng Xoài:			
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Trụ điện số 14 (hướng Chợ Thành)	1
2	Quốc lộ 14	Trụ điện số 14 (hướng Chợ Thành)	Đường Nguyễn Văn Linh	0,8
3	Quốc lộ 14	Đường Nguyễn Văn Linh	Cổng trụ sở điện lực tỉnh (ranh giới xã Tiến Thành	0,5
4	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14	1
5	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Ngã ba đường Hùng Vương	1
6	Phú Riềng Đỏ	Ngã ba đường Hùng Vương	Trạm điện (ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ)	0,8
7	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	Lý Thường Kiệt	1
	Phú Riềng Đỏ	Lý Thường Kiệt	Trương Công Định	0,8
8	Phú Riềng Đỏ	Trương Công Định	Cổng trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã	0,5
9	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riềng Đỏ.	1
	Khu vực Chợ			
1	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1
2	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riềng Đỏ	1
3	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1
4	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1
5	Đường số 5	Đường Điều Ong	Đường Trần Quốc Toản	1
6	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1
7	Đường số 7	Đường Điều Ong	Đường Trần Quốc Toản	1
8	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toản	1
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ong	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
10	Đường Điều Ong	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1
11	Trần Quốc Toàn	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1
12	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm thương mại Đồng			0,7
II	Đường phố loại II:			
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ QL 14	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	1
2	Phú Riềng Đỏ	Ngã 3 đường Nguyễn Huệ QL 14	Ranh giới xã Tiến Hưng	1
3	Phú Riềng Đỏ	Cổng trường NVCS (cột mốc phía bắc TTHC thị xã	ngã 3 khu phố Phú Mỹ, Thuận Hải (ranh giới huyện Đồng Phú)	1
4	Phạm Ngọc Thảo	hết tuyến		1
5	Lê Thị Riêng	hết tuyến		1
6	Đường số 20	Điều Ong	Lê Quý Đôn	1
	Lê Quý Đôn	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	1
8	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Đường 322	1
9	Lý Thường Kiệt	Phú Riềng Đỏ	Trần Phú	1
10	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1
11	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
13	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
14	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
15	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
16	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1
17	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14	1
18	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	Ranh phía tây trạm y tế phường Tân Xuân.	1
	Nguyễn Huệ	Ranh phía tây trạm y tế phường Tân Xuân.	Trụ điện số 5 (hướng ngã tư Lê Quý Đôn-đường 322)	0,8
	Nguyễn Huệ	Trụ điện số 5 (hướng ngã tư Lê Quý Đôn-đường 322)	Phú Riềng Đỏ	1
19	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt	1
20	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
21	Nguyễn Trãi	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	1
22	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1

TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
23	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
III	Đường phố loại III:			
	Khu Trung tâm hành chính thị xã			
1	Cách Mạng Tháng Tám	Đặng Thai Mai	Phú Riềng Đỏ	1
2	Đặng Thai Mai	Cách Mạng Tháng Tám	Trương Công Định	1
3	Trương Công Định	Phú Riềng Đỏ	Đặng Thai Mai	1
4	Hoàng Văn Thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
7	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1
8	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1
9	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	1
10	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Chí Thanh	1
11	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	1
12	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1
13	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1
14	Nơ Trang Long	Quốc Lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1
15	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	1
16	Đường 322	Lê Quý Đôn	Cầu rạt (giáp ranh huyện Đồng Phú)	1
17	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1
18	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Cổng Nhà khách tỉnh	1
19	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam			1
IV	Đường phố loại IV:	Các đường phố còn lại		1
B	Huyện Bình Long	(Thị trấn An Lộc):		
I	Đường phố loại I:			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	1
2	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1
3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1
5	Đường Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1
6	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
7	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba chi nhánh điện	Ngã ba đi đôi Đồng Long	1
II	Đường phố loại II:			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba đi đôi Đồng Long	Ngã ba Phú Lạc	1
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1
3	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1
4	Phan Bội Châu	Phạm Ngọc Thạch	Lý Thường Kiệt	1
5	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	1
7	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Cây Diệp	1
8	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	hết Bến xe	1
9	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1
10	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1
11	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1
12	Quốc lộ 13	Ngã ba chi nhánh điện	Ngã ba Xa Cam	1
III	Đường phố loại III:			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Nguyễn Chí Thanh	1
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Mặt sau Trường THCS An	1
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	1
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1
5	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1
6	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1
7	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn	1
8	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1
9	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Bùi Thị Xuân	1
10	Đinh Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân	1
11	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1
12	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền	1
13	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú	1
14	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	1
15	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	1
16	Trần Hưng Đạo nối dài	Ngã ba cây Diệp	đi xã Tân Lợi	1
17	Nguyễn Du	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	1
18	Thủ Khoa Huân	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	1
IV	Đường phố loại IV:			

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Trãi	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Du	1
2	Tú Xương	Hết tuyến		1
3	Hùng Vương	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1
4	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1
5	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1
6	Các đường phố còn lại			1
C	Huyện Chơn Thành:	Thị trấn Chơn Thành:		
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Tiếp giáp đường quy hoạch số 3 (sỏi đỏ- nhà ông Nguyễn Văn Học).	1
2	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Cổng Nhà máy gỗ lạng	1
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đôi	1
4	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Tiếp giáp ngã ba đường quy hoạch số 3 và đường ĐT 751.	1
II	Đường phố loại II:			
1	Quốc lộ 13	Đường quy hoạch số 3	Thánh Thất Cao Đài (ngã ba đường vành đai)	1
2	Quốc lộ 13	Cổng Nhà máy gỗ lạng	Ngã ba đường Mồ Côi- hết khu công nghiệp Chơn Thành.	1
3	ĐT 751	Ngã ba đường quy hoạch số 3	hết đất Trường THBC Chơn Thành.	1
4	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đôi	Cầu Bàu Bàng	1
III	Đường phố loại III:			
1	Quốc lộ 13	Thánh Thất Cao Đài	Giáp ranh xã Minh Hưng	1
2	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Mồ Côi	Cầu Tham Rốt	1
3	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bàng	Giáp ranh xã Minh Thành	1
4	ĐT 751	Trường THBC Chơn Thành	Giáp ranh xã Minh Long	1
IV	Đường phố loại IV:			
1	Đường quy hoạch số 3	Ngã ba Quốc lộ 13	Trường PTTH Chơn Thành	1
2		Đường quy hoạch số 7	hết đất nhà bà Lê Thị Đen	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
3		Đường quy hoạch số 8	hết đất nhà bà Huỳnh Thị Nhoi	1
4		Đường đất đỏ- lô 239	Giáp ranh giới xã Minh Long	1
5	Các đường còn lại			1
				1
D	Huyện Bù Đăng:	Thị trấn Đức Phong		
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Km 910 (TT Đức Phong)	1
2	Đường 14/12	Cổng trụ sở UBND huyện	Cổng trụ sở UBND TT Đức Phong	1
3	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1
4	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1
5	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1
II	Đường phố loại II:			
1	Đường số 3	Phía bên trái chợ phụ		1
2	Đường số 4	Phía bên phải chợ phụ		1
3	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Bà Trưng	1
4	Đường Lê Lợi	Đội thu thuế số 1	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	1
5	Lê Quý Đôn	Cổng trung tâm bồi dưỡng chính	Ngã tư giáp Quốc lộ 14	1
III	Đường phố loại III:			
1	Đoàn Đức Thái	Ngã ba giáp Quốc lộ 14	Hết đoạn đường thâm nhập	1
2	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1
3	Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện	1
4	Lê Quý Đôn	Ngã ba giao Quốc lộ 14	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo	1
5	Lê Quý Đôn	Ngã ba giáp đường Hùng Vương	Cổng trung tâm BDCT huyện	1
6	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		1
7	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1
8	Điểu Ong	Ngã ba Phòng Văn hoá thông tin (ngã ba QL14)	Ngã ba giáp đường Hai Bà Trưng	1
9	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		1
10	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT		Từ	Đến	điều chỉnh
11	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1
12	Quốc lộ 14	Từ Km 910	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	1
				1
IV Đường phố loại IV:				
1	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1
2	Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		1
3	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1
4	Trần Phú	Toàn tuyến		1
5	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1
6	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1
7	Điêu Ong	Ngã ba giáp đường Hai Bà	Đập thủy lợi Bù môn	1
8	Đoàn Đức Thái	Hết đoạn thâm nhập nhựa	Cầu Hoà Đồng 2	1
9	Quốc lộ 14	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cổng Hai Tay	1
10	Các đường nội bộ Khu dân cư Đức Lập			1
11	Các đường phố còn lại			1
E Huyện Lộc Ninh:				
I Đường phố loại I:				
1	Đường số 6	Dốc chợ (giáp QL 13)	Ngã ba ông Tư Trường Sơn	1
2	Đường số 5	Tiệm vàng Ngọc Dung	Ngã ba Công an huyện	1
3	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe Lộc Ninh Trừ những đoạn trùng ở	Đường vào Công ty Man phía Đông QL13	1
4	Đường số 19	Nhà ông Hoàng Trọng	Nhà ông Huỳnh Long	1
5	Quốc Lộ 13	Vòng xoay Nhà Giao Tế	Cổng trụ sở Công an huyện	1
II Đường phố loại II:				
1	Quốc lộ 13	Cổng Công ty Man	Cầu Múa	1
2	Quốc lộ 13	Cầu Bến xe	Ranh giới xã Lộc Tấn	1
3	Đường số 11	Cầu Ngập	Quán Ông Lang	1
4	Đường số 4	Cầu Ngập	Cầu Ông Kỳ	1
5	Đường số 12 (Đ. Hàng Dừa)	Nhà ông Phúc (Đly Bĩa)	Hết đường	1
6	Đường số 7	Cổng Nhà máy chế biến mủ cao su	Hết ranh thị trấn	1
7	Đường số 20	Ngã ba sân Tennit	Hết đường nhựa	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT		Từ	Đến	điều chỉnh
8	Phía đông đường QL13	Nhà ông Hải điện tử	Cầu Quay	1
9	Phía đông đường QL13	Ngã ba Cây xăng Hoàng Trọng	Hết nhà ông Hai Thạnh	1
				1
III	<u>Đường phố loại III:</u>			
1	Đường số 13	Ngã ba ông Sáu Đồng	Cổng trường Lộc Thắng A	1
2	Đường số 4	Cầu Ông Kỳ	Cổng Công ty Cao su	1
3	Đường số 2	Quốc Lộ 13	Giáp đường số 13	1
				1
IV	<u>Đường phố loại IV:</u>			
1	Đường số 1	Giáp QL 13	vào 500 m hướng Hố Bom làng 10 (ranh TT Lộc Ninh)	1
2	Đường số 3	Bến xe khách Lộc Ninh	Vào 500 m hướng Ngã ba hố Bom làng 10	1
3	Đường số 8	Cổng chùa Quan Âm	Nhà máy bơm nước	1
4	Đường số 9	Ngã tư Trường Lộc Thái A	Cầu Suối (ranh TT Lộc Ninh)	1
5	Đường số 10	Ngã tư Trường Lộc Thái A	Ranh giới xã Lộc Thiện	1
6	Đường số 14	Ngã ba ông Sáu Đồng	Hết đường	1
7	Đường số 15	Ngã ba nhà bác sỹ Hoan	Hết đường	1
8	Đường số 16	Ngã ba Công viên Công ty Cao su	Nhà ông Bảy (kiếm lâm)	1
9	Đường số 17	Ngã ba lên bệnh viện Công ty Cao su	Đập nước Công ty Cao su	1
10	Đường số 18	Cổng Công ty Cao su	Trường học Ấp 3 cũ	1
11	Đường số 21	Ngã rẽ vào Phòng Giáo dục-Đào tạo	Sau Huyện ủy Lộc Ninh	1
12	Phía đông Suối Chợ Lộc Ninh	Cầu Ngập	Nhà ông Bay	1
13	Đường số 4	Cổng Công ty Cao su	Hết ranh giới TT Lộc Ninh	1
F	<u>Huyện Phước Long:</u>			
F.1	<u>Thị trấn Thác Mơ:</u>			
I	<u>Đường phố loại I:</u>			

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT		Từ	Đến	điều chỉnh
1	Đinh Tiên Hoàng	Toàn tuyến		1
2	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đinh Tiên Hoàng	1
3	Đường ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba nhà thờ Thác Mệ	1
4	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài	1
5	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1
II Đường phố loại II:				
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1
4	Trần Quang Khải	Toàn tuyến		1
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1
9	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	hết rãnh Nhà Văn hoá thiếu nhi	1
10	Trần Quốc Toản	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1
11	Sư Vạn Hạnh	Ngã tư giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Cách mạng tháng 8	1
III Đường Loại III				
1	Sư Vạn Hạnh	Đoạn còn lại		1
2	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1
3	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	hết Khu 7	1
4	Đường Hồ Long Thủy	hết rãnh Nhà Văn hoá thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1
5	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1
6	Tự do	Toàn tuyến		1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
7	Nguyễn Huệ	Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt	hết tuyến	1
8	Cách mạng tháng 8	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	cuối tuyến (Khu 7)	1
9	Trần Quốc Toản	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1
10	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toản	1
11	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1
IV Đường phố loại IV				
1	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1
2	Trần Phú	Toàn tuyến		1
3	Đường trước khu chuyên gia thủy điện	Toàn tuyến		1
4	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 2)	Ngã ba giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn I)	Ngã ba giáp đường Trần Quang Khải	1
5	Các đường còn lại chưa có tên			1
F.2 Thị trấn Phước Bình:				
I Đường phố loại I:				
1	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đakia 500 m	Hết ranh Trụ sở UBND thị trấn Phước Bình	1
2	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã ba đường đi vào Suối Mìn (nông trường 4)	1
3	Đường ĐT 741	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 Ngã ba cơ khí chế biến cao su	Giáp ranh đất quân sự	1
4	Đường nội bộ Khu Thương mại mới	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1
II Đường phố loại II:				

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT		Từ	Đến	điều chỉnh
1	Đường ĐT 759	ranh khuôn viên trụ sở UBND thị trấn Phước Bình	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	1
2	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT759 và đường 741 đi về Đakia 500 m	Giáp ranh xã Bình Phước	1
3	Đường ĐT 741	Giáp ngã ba đường đi Nông trường 4	Giáp ranh xã Bình Phước	1
4	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1
				1
III Đường phố loại III:				
1	Đường ĐT 759	Cách UBND TT Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín	1
2	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Toàn tuyến		1
3	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao ĐT 741	Trường PTTH Phước Bình	1
IV Đường phố loại IV:				
1	Các đường còn lại			1
G Huyện Đồng Phú:				
I Đường phố loại I				
		Chưa có		1
II Đường phố loại II				
1	Đường ĐT 741	Cột điện 105 đối diện Hạt kiểm lâm Đồng Phú.	Cột điện 147 đối diện Chi cục Thuế	1
2	Đường NB1 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
3	Đường NB2 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
4	Đường NB3 (khu thương mại)	Hết tuyến		1
5	Đường NB4(khu thương mại)	Hết tuyến		1
6	Đường N3(khu thương mại)	Hết tuyến		1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
7	Đường N4(khu thương mại)	Hết tuyến		1
8	Đường số 10 (Khu TTHC)	Hết tuyến		1
III	Đường phố loại III			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 157 (giáp ranh xã Tân Tiến)	1
2	Đường ĐT 741	Cột điện 73	Cột điện 105	1
3	Đường số 1 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
4	Đường số 3 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
5	Đường số 8 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
6	Đường số 9 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
7	Đường số 10B (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
8	Đường số 10N (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
9	Đường số 3D (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
10	Đường số 12 (khu Trung tâm hành chính)	Hết tuyến		1
11	Đường số D2 (khu Tái định cư)	Hết tuyến		1
12	Đường số D4 (khu Tái định cư)	Hết tuyến		1
IV	Đường phố loại IV			
	Các đường phố còn lại			1
H	Huyện Bù Đốp			
I	Đường phố loại I			
1	ĐT759	Ngã ba Công Chánh	Trụ điện 317	1
2	Đường Lộc Tấn- Hoàng Diệu	Cột điện 298	cột điện 324	1

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số
TT		Từ	Đến	điều chỉnh
II	Đường phố loại II			
1	ĐT759	Trụ điện 317	Cầu Sông Bé	1

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2005/QĐ-UB ngày tháng năm 2005 của UBND tỉnh)

Giá đất:		Mức giá, (1000 đồng/m ²)															
Hạng đất	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Dốp		
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	
Bảng 1: Đơn giá Đất trồng cây hàng năm.																	
Hạng 2	10,2		8,0	6,8	9,0	7,5	8,0	6,8	8,0	6,5	8,0	7,0	8,0	6,5	6,0	5,0	
Hạng 3	8,0		7,0	6,0	8,0	6	7,0	6,0	7,0	5,5	7,0	6,0	6,5	5,5	5,0	4,0	
Hạng 4	7,0		6,0	5,0	6,5	5,5	6,0	5,0	6,0	5,0	6,0	5,0	5,0	4,5	4,0	3,5	
Hạng 5	6,0		5,2	4,2	5,5	4,5	5,2	4,2	5,0	4,5	5,0	4,5	4,0	3,5	3,5	3,0	
Hạng 6	5,0		4,5	3,5	5	4	4,5	3,5	4,0	4,0	4,0	4,0	3,5	3,0	3,0	2,5	

Bảng 2: Đơn giá Đất trồng cây lâu năm.

Hạng 2	12,0		10,0	8,0	10,0	8,5	10,0	8,0	10,0	8,0	9,0	7,5	9,0	7,5	7,0	5,5
Hạng 3	9,0		8,8	7,0	8,5	7,5	8,8	7,0	8,0	7,0	7,5	6,0	8,0	6,0	5,0	4,0
Hạng 4	7,0		7,6	6,0	7,0	5,5	7,6	6,0	6,5	6,0	6,0	4,0	6,5	5,0	4,5	3,5
Hạng 5	6,0		5,5	5,0	6	4,7	5,5	5,0	5,5	5,0	4,5	3,0	5,0	3,5	4,0	3,0

Bảng 3: Đơn giá Đất rừng sản xuất.

Giá đất: Hạng đất	Mức giá (1000 đồng/m ²)																				
	TX. Đồng Xoài			Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Dốp					
	xã trung du	Xã miền núi		xã trung du	Xã miền núi		xã trung du	Xã miền núi		xã trung du	Xã miền núi		xã trung du	Xã miền núi		xã trung du	Xã miền núi				
Không phân hạng	6,0			5,0	4,0		5,0	3,7		4,5	3,5		5,0	4,0		4,0	3,0		4,0		2,7

Bảng 4: Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản.

Giá đất: Hạng đất	Mức giá (1000 đồng/m ²)															
	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi
Không phân hạng	8,0		4,5	3,5	7,0	5,0	4,5	4,0	6,0	5,5	4,0	5,0	3,5	5,0	3,5	

Bảng 5: Đơn giá Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

		Mức giá (1000 đồng/m ²)														
Hạng đất	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	120,0		80,0	60,0	100	70	80	40	80,0	60,0	85,0	60,0	90,0	65,0	60,0	50,0
Khu vực 2	90,0		55,0	45,0	70	50	56	32	55,0	45,0	70,0	50,0	75,0	55,0	45,0	35,0
Khu vực 3	50,0		40,0	35,0	50	30	32	24	40,0	35,0	50,0	35,0	60,0	40,0	35,0	25,0

Bảng 6: Đơn giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.

EVT: 1.000 đồng

Khu vực	TX. Đồng Xoài		Đồng Phú		Phước Long		Bù Đăng		Chơn Thành		Bình Long		Lộc Ninh		Bù Đốp	
	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi	xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	1000		450	380	700	600	800	648	600	400	600	400	760	600	500	400
Khu vực 2	600		360	320	500	420	630	500	400	320	400	320	550	450	400	320
Khu vực 3	450		300	200	320	250	430	345	320	250	320	250	350	280	320	250

Bảng 7: Đơn giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

1. Thị xã Đồng Xoài:

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	6.000.000	1.200.000	700.000	400.000
	Loại II	2.000.000	800.000	500.000	300.000
	Loại III	900.000	500.000	300.000	200.000
	Loại IV	540.000	300.000	200.000	140.000

2. Huyện Đồng Phú (thị trấn Tân Phú):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.600.000	500.000	200.000	100.000
	Loại II	900.000	300.000	150.000	75.000
	Loại III	500.000	200.000	100.000	50.000
	Loại IV	300.000	100.000	50.000	30.000

3. Huyện Phước Long (thị trấn Thác Mơ, thị trấn Phước Bình) :

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.000.000	1.000.000	500.000	250.000
	Loại II	1.500.000	680.000	340.000	170.000
	Loại III	800.000	400.000	200.000	100.000
	Loại IV	500.000	250.000	130.000	70.000

4. Huyện Bù Đăng (thị trấn Đức Phong):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.700.000	850.000	340.000	170.000
	Loại II	1.530.000	510.000	250.000	130.000
	Loại III	850.000	340.000	170.000	85.000
	Loại IV	510.000	170.000	85.000	50.000

5. Huyện Chợ Thành (thị trấn Chợ Thành):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.500.000	700.000	350.000	180.000
	Loại II	1.100.000	550.000	250.000	125.000
	Loại III	600.000	300.000	150.000	75.000
	Loại IV	300.000	180.000	90.000	50.000

6. Huyện Bình Long (thị trấn An Lộc):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.000.000	910.000	460.000	230.000
	Loại II	1.500.000	650.000	330.000	160.000
	Loại III	910.000	390.000	200.000	100.000
	Loại IV	470.000	230.000	120.000	65.000

7. Huyện Lộc Ninh (thị trấn Lộc Ninh):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.000.000	2.300.000	1.300.000	650.000
	Loại II	1.500.000	1.200.000	750.000	370.000
	Loại III	950.000	650.000	350.000	150.000
	Loại IV	400.000	230.000	150.000	75.000

8. Huyện Bù Đốp (thị trấn Thanh Bình):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.000.000	500.000	200.000	100.000
	Loại II	600.000	300.000	150.000	75.000
	Loại III	400.000	200.000	100.000	50.000
	Loại IV	200.000	100.000	50.000	30.000

